

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3781 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 03 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án xây dựng trạm bơm tưới xã Vĩnh Hùng,
huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án xây dựng trạm bơm tưới xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 3715/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phân công thẩm định dự án và thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định số 3034/QĐ-UBND ngày 10/8/2018, số 5297/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình trạm bơm tưới xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 203/TTr-SNN&PTNT ngày 10/10/2022, kèm theo thông báo kết quả thẩm định số 4115/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 03/10/2022 và UBND huyện Vĩnh Lộc tại Tờ trình số 241/TTr-UBND ngày 21/9/2022 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án xây dựng trạm bơm tưới xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án xây dựng trạm bơm tưới xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung chính sau:

1. Khái quát về dự án

Dự án đầu tư xây dựng trạm bơm tưới xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc được HĐND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư tại Công văn số 29/CV-HĐND ngày 04/01/2018; được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3034/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 với các hạng mục đầu tư gồm: xây dựng mới công trình đầu mối (trạm bơm tưới phía sông, hệ thống điện phục vụ trạm bơm, khu quản lý) và kiên cố hệ thống kênh hiện có (0,65 km kênh chính, 2 km kênh chính Bắc, 11,1 km các kênh cấp 1 và công trình trên các tuyến kênh), tổng mức đầu tư 76.246,1 triệu đồng, nguồn vốn ngân sách tỉnh đầu tư theo kế hoạch, riêng chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Vĩnh Lộc đảm nhận. Đến nay, công trình đã cơ bản hoàn thành các hạng mục chính (trong đó: khu đầu mối trạm bơm đã thi công xong nhà trạm và các hạng mục phụ trợ, lắp đặt 5/7 tổ máy; khu nhà quản lý, kênh chính và kênh chính Bắc đã thi công xong; kênh cấp 1 đã thi công 7,1/11,1 km; đường dây và trạm biến áp đã lắp dựng xong hệ thống cột, xà và lắp đặt 3 máy biến áp), đang tiếp tục triển khai các hạng mục còn lại và hoàn thiện công trình theo dự án được duyệt, tiến độ đảm bảo yêu cầu.

2. Lý do điều chỉnh dự án

Theo Quyết định phê duyệt dự án, tuyến kênh chính mới được đầu tư 0,65km đoạn đầu tuyến, còn khoảng 0,9km đoạn tiếp theo hiện trạng là kênh tẩm lát được xây dựng đã lâu (gần 20 năm) bị xuống cấp, hư hỏng, chưa được nâng cấp gây tổn thất nước, khó khăn trong quá trình dẫn nước tưới và quản lý vận hành phục vụ sản xuất; các tuyến kênh cấp 1 được đầu tư với tổng chiều dài 11,1km nhưng hiện nay một số tuyến (chiều dài khoảng 2 km) đã được UBND xã Minh Tân, UBND xã Vĩnh Thịnh đầu tư từ nguồn vốn khác. Vì vậy, để đảm bảo tính đồng bộ, tiết kiệm chi phí, phát huy hiệu quả đầu tư, việc điều chỉnh dự án (bổ sung làm lại mới 0,89 km tuyến kênh chính đoạn còn lại, cắt giảm 2 km các tuyến kênh cấp 1) là cần thiết, phù hợp với tình hình thực tế và đã được HĐND tỉnh quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 13/4/2022.

3. Nội dung điều chỉnh

3.1. Tuyến kênh chính

Điều chỉnh chiều dài tuyến từ 0,65 km thành 1,54 km (bổ sung 0,89 km); chỉ tiêu thiết kế và giải pháp kỹ thuật đoạn bổ sung như sau:

a) Chỉ tiêu thiết kế:

- Hệ số mái kênh: $m = 0$.
- Hệ số nhám lòng kênh: $n = 0,017$.
- Diện tích tưới: $F = 1.230$ ha.

- Thông số thiết kế theo bảng sau:

TT	Đoạn kênh	Ftưới (ha)	L (m)	B _k (m)	H _k (m)	i (10 ⁻⁴)	Ghi chú
1	K0+721,8-K0+799,85	1.230	78,05	1,8	2,04	3,5	Kênh hở
2	K0+799,85-K1+118,76	1.230	318,91	1,8	2,04	3,5	Kênh tấm nắp
3	K1+118,76-K1+142,09	1.230	23,33	Cổng qua đê tả sông Mã, n(BxH) = 2(2x2,2) m, giữ nguyên hiện trạng			
4	K1+142,09-K1+375,24	1.230	233,15	2	1,83	3,05	Kênh hộp
5	K1+375,24-K1+403,24	1.230	28	Cổng qua đường tỉnh 516B, (BxH) = (2x1,5) m, giữ nguyên hiện trạng			
6	K1+403,24-K1+518,39	1.230	115,15	2	1,67	4,5	Kênh hộp
7	K1+518,39-K1+611,8	1.000	93,41	1,8	1,6	4,5	Kênh hở
	Tổng chiều dài		890				

Công trình trên tuyến kênh: Tổng số 17 công trình, gồm: (i) Nối dài 06 cống tưới; (ii) Làm mới 01 cống tưới; (iii) Làm mới 01 cầu qua kênh; (iv) Làm mới 09 tấm đan qua kênh.

b) Giải pháp kỹ thuật:

- Kênh:

+ Hướng tuyến: Cơ bản theo tuyến hiện trạng, có dịch chuyển tìm tuyến một số đoạn để phù hợp với thực tế, trong đó: (i) Đoạn từ K0+721,8 (đầu tuyến)-K1+118,76 (thượng lưu cổng qua đê tả sông Mã) và từ K1+506,21-K1+611,8 (cuối tuyến) cơ bản trùng tìm kênh cũ; (ii) Đoạn từ K1+142,09 (hạ lưu cổng qua đê tả sông Mã)-K1+506,21 dịch chuyển về phía phải trung bình khoảng 5 m để phù hợp với Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 30/12/2021 của HĐND huyện Vĩnh Lộc về chủ trương đầu tư dự án sửa chữa, nâng cấp tuyến đường giao thông từ QL217 đi xã Vĩnh Hùng, xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc.

+ Hình thức kết cấu kênh:

Các đoạn từ K0+721,8-K1+118,76 và từ K1+518,39-K1+611,8: Mặt cắt chữ nhật, đáy và tường bằng bê tông cốt thép (BTCT) M250 liên khối; đỉnh thành kênh bố trí các thanh giằng ngang bằng BTCT M250 (riêng đoạn từ K0+799,85-K1+118,76 qua dân cư được đáy nắp bằng tấm BTCT M250), dọc chiều dài tuyến cứ 11,8 m bố trí 1 khe lún chèn giấy dầu tấm nhựa đường.

Các đoạn từ K1+142,09-K1+375,24 và từ K1+403,24-K1+518,39: Kênh hộp mặt cắt chữ nhật bằng BTCT M250 liên khối; dọc chiều dài tuyến cứ 11,8 m bố trí 1 khe lún chèn giấy dầu tấm nhựa đường; trên tuyến bố trí các hố ga bằng BTCT M250, bậc lên xuống (phía ngoài thành kênh bờ hữu) bằng bê tông thường M200 để phục vụ nạo vét, bảo trì.

Quy định về độ chặt yêu cầu (K) của đất đắp: Các đoạn có 1 phía tường kênh tiếp giáp đường giao thông, đất đắp ngoài tường $K \geq 0,95$; phía tường còn lại và các đoạn đắp hoàn thiện bờ kênh $K \geq 0,9$.

- Công trình trên kênh:

+ Cổng tưới nổi dài: Phần làm mới (nổi dài) có khẩu diện tương đương cổng cũ, trong đó: cổng tròn bằng ống bê tông ly tâm đặt trên móng bằng bê tông thường M200, cổng hộp bằng BTCT M250; điều tiết cổng bằng cửa van phẳng, ổ khóa kiểu trục vít vận hành bằng quay tay.

+ Cổng tưới làm mới: Thân cổng bằng bê tông thường M200, đỉnh lắp tấm đan BTCT M250; cơ cấu điều tiết, vận hành tương tự các cổng nổi dài.

+ Cầu qua kênh: Mố cầu và đáy kênh bằng BTCT M250 liền khối, mặt cầu bằng tấm BTCT M250 lắp ghép.

+ Tấm đan qua kênh bằng BTCT M250.

3.2. Các tuyến kênh cấp 1

Điều chỉnh tổng chiều dài tuyến từ 11,1 km thành 9,1 km (giảm 2 km, do 3 tuyến kênh đã được UBND xã Minh Tân (trước đây là xã Vĩnh Minh) và UBND xã Vĩnh Thịnh đầu tư, gồm: (i) Kênh thôn 6 tại K3+796 tả kênh chính, xã Minh Tân; (ii) Kênh thôn 7 tại K4+254 tả kênh chính, xã Minh Tân; (iii) Kênh thôn 7 đi thôn 8 tại K5+583 tả kênh chính, xã Vĩnh Thịnh).

4. Tổ chức tư vấn khảo sát xây dựng, lập báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh: Công ty TNHH xây dựng HLC Hưng Thịnh.

5. Địa điểm xây dựng: Trên địa bàn các xã Vĩnh Hùng, Minh Tân (trước đây là xã Vĩnh Tân và xã Vĩnh Minh) và Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc.

6. Diện tích đất sử dụng: Khoảng 5,13 ha.

7. Tổng mức đầu tư điều chỉnh: **67.780,8 triệu đồng;**

Trong đó:

Chi phí bồi thường, hỗ trợ và TĐC	1.124,5 triệu đồng;
Chi phí xây dựng	45.970,4 triệu đồng;
Chi phí thiết bị	7.370,4 triệu đồng;
Chi phí quản lý dự án	1.198,3 triệu đồng;
Chi phí tư vấn ĐTXD	4.573,8 triệu đồng;
Chi phí khác	2.407,3 triệu đồng;
Chi phí dự phòng	5.136,1 triệu đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

8. Các nội dung khác: Thực hiện theo Quyết định số 3034/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Chủ đầu tư (UBND huyện Vĩnh Lộc) chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật Đấu thầu năm 2013 và các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Trong quá trình triển khai các bước tiếp theo, yêu cầu UBND huyện Vĩnh Lộc có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến của Sở Nông nghiệp và PTNT tại thông báo kết quả thẩm định số 4115/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 03/10/2022.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Lộc và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Lê Đức Giang;
- Lưu: VT, NN.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH

Dự án xây dựng trạm bơm tưới xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung công việc	Tổng mức đầu tư theo QĐ số 3034/QĐ-UBND ngày 10/8/2018	Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Chênh lệch
I	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	2.000,0	1.124,5	-875,5
II	Chi phí xây dựng	48.406,7	45.970,4	-2.436,3
III	Chi phí thiết bị	6.854,4	7.370,4	516,0
IV	Chi phí quản lý dự án	1.251,0	1.198,3	-52,7
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	4.808,0	4.573,8	-234,2
V.1	Giai đoạn chuẩn bị đầu tư	1.252,354	1.646,066	393,712
1	Khảo sát xây dựng giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi (BCNCKT)	461,363	560,237	98,874
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng giai đoạn lập BCNCKT	13,841	16,588	2,747
3	Chi phí lập BCNCKT	427,150	712,379	285,229
4	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng giai đoạn lập BCNCKT		3,728	3,728
5	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn		3,134	3,134
6	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	350,000	350,000	
V.2	Giai đoạn thực hiện đầu tư	3.555,650	2.927,781	-627,869
1	Chi phí khảo sát xây dựng giai đoạn lập thiết kế BVTC và dự toán	800,000	344,325	-455,675
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng giai đoạn lập thiết kế BVTC - dự toán	24,000	10,330	-13,670
3	Lập thiết kế BVTC - dự toán	943,950	1.187,881	243,931
4	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	82,239	39,422	-42,817
5	Chi phí thẩm tra dự toán	64,529	18,891	-45,638
6	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	101,730	134,577	32,847
7	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm thiết bị	26,052	26,313	0,261

STT	Nội dung công việc	Tổng mức đầu tư theo QĐ số 3034/QĐ-UBND ngày 10/8/2018	Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Chênh lệch
8	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn	17,689	19,282	1,593
9	Chi phí giám sát thi công xây dựng công trình	1.090,782	1.070,754	-20,028
10	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	60,085	61,986	1,901
11	Chi phí giám sát môi trường	100,000		-100,000
12	Chi phí giám sát, đánh giá dự án	244,594		-244,594
13	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng		14,021	14,021
VI	Chi phí khác	2.762,4	2.407,3	-355,1
1	Chi phí hạng mục chung	1.936,269	1.720,466	-215,803
2	Chi phí thẩm định dự án đầu tư	10,436	20,001	9,565
3	Chi phí thẩm định thiết kế BVTC	37,790	47,550	9,760
4	Chi phí thẩm định dự toán	36,084	45,756	9,672
5	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	340,485	178,713	-161,772
6	Chi phí bảo hiểm xây dựng công trình	257,803	245,539	-12,264
7	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu thi công	48,279	50,205	1,926
8	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu tư vấn	2,514	2,453	-0,061
9	Chi phí thẩm định giá	22,000	32,800	10,800
10	Chi phí kiểm tra nghiệm thu công trình của cơ quan quản lý nhà nước	10,000	10,000	
11	Chi phí thoả thuận thiết kế với điện lực	11,000		-11,000
12	Nghiệm thu đóng điện (đường dây, trạm biến áp, động lực)	49,742	53,835	4,093
VII	Chi phí dự phòng	10.163,6	5.136,1	-5.027,5
	Tổng cộng	76.246,1	67.780,8	-8.465,3